

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH bao bì xanh Sing Home ngày 15 tháng 5 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 561/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH bao bì xanh Sing Home, địa chỉ tại Lô XN 2-1, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, Km 51, quốc lộ 5, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy bao bì xanh Sing Home tại Lô XN 2-1, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, Km 51, quốc lộ 5, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy bao bì xanh Sing Home.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô XN 2-1, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, Km 51, quốc lộ 5, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số 0801357548 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 07/6/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 26/8/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2133838732 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 26/5/2021, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 3 ngày 30/7/2024.

1.4. Mã số thuế: 0801357548.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công màng mút xốp (màng xốp) EPE; Sản xuất, gia công các sản phẩm từ giấy dùng cho sản phẩm điện tử, sản phẩm dân dụng như: bao bì, khuôn (khay) đựng, đệm (lót) dùng để bảo vệ sản phẩm; sản xuất, gia công bao bì từ giấy, bìa thành phẩm (chi tiết: thùng carton các loại); sản xuất, gia công bao bì từ plastic (chi tiết: khay nhựa các loại); thiết kế vật liệu (bao bì) đóng gói.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Phạm vi: Diện tích đất sử dụng: 31.460 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất màng mút xốp (màng xốp) EPE: 1.500 tấn/năm; sản phẩm từ giấy dùng cho sản phẩm điện tử, sản phẩm dân dụng như bao bì, khuôn (khay) đựng, đệm (lót) dùng để bảo vệ sản phẩm: 2.400 tấn/năm (trong đó, có 1.800 tấn/năm sản phẩm chất lượng cao và 600 tấn/năm sản phẩm chất lượng thấp); sản xuất, gia công bao bì từ giấy, bìa thành phẩm (chi tiết: Thùng carton các loại): 60.000 thùng/năm; sản xuất, gia công bao bì từ plastic (chi tiết: Khay nhựa các loại): 700 tấn/năm; thiết kế vật liệu (bao bì) đóng gói: 500.000 đô la Mỹ/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

- Quy trình sản xuất màng mút xốp (màng xốp) EPE:

Nguyên liệu (hạt nhựa, chất phụ gia) → Trộn nguyên liệu → nấu chảy → ép đùn tạo hình → máy cuộn → ổn định sản phẩm → ép phức hợp nguyên liệu → cắt → dập → dán → đóng gói, nhập kho, xuất hàng.

- Quy trình sản xuất sản phẩm từ giấy dùng cho sản phẩm điện tử, sản phẩm dân dụng:

Nguyên liệu (giấy thô) → Phối trộn → Pha loãng → Đúc khuôn → sấy → chỉnh hình → cắt biên → kiểm tra → đóng gói, nhập kho → xuất hàng.

- Quy trình sản xuất, gia công bao bì từ giấy, bìa thành phẩm (chi tiết: thùng carton các loại):

Nguyên liệu (giấy) → cho nguyên liệu lên máy → in bề mặt → tạo hình → đóng ghim, dán keo → đóng gói → nhập kho → xuất hàng.

- Quy trình sản xuất, gia công bao bì từ plastic (chi tiết: khay nhựa các loại):

Nguyên liệu (giấy) → hình thành → dập và cắt tia → đóng gói → nhập kho → xuất hàng.

- Quy trình thiết kế vật liệu bao bì (đóng gói):

Tiếp nhận đơn hàng từ khách hàng → xử lý thông tin, yêu cầu đơn hàng → thiết kế mẫu bao bì trên máy tính → kiểm tra/thẩm tra thiết kế → Bàn giao sản phẩm cho khách hàng.

- Quy trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH bao bì xanh Sing Home

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH bao bì xanh Sing Home có trách nhiệm.

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH bao bì xanh Sing Home;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2160/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng của Công ty TNHH một thành viên phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đại An, là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a) Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt các khu nhà vệ sinh tại được thu gom theo đường ống uPVC D110 vào các bể tự hoại xây ngầm gần các khu nhà vệ sinh có dung tích mỗi bể 3m³. Nước thải sau bể tự hoại được thu gom theo đường ống uPVC D200, độ dốc 5%, tổng chiều dài 646,6m dẫn chảy ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án có công suất 20m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) sau đó theo đường ống uPVC D200, độ dốc 5%, tổng chiều dài 93,4m đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN để dẫn về HTXLNT tập trung của KCN Đại An mở rộng để tiếp tục xử lý.

b) Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất

Dự án phát sinh nước thải sản xuất từ công đoạn đúc khuôn, rửa khuôn, vệ sinh khu phối trộn. Tuy nhiên toàn bộ nước thải và cặn giấy lắng được thu gom về bể chứa sau đó sử dụng lại cho công đoạn phối trộn để tạo ra các sản phẩm yêu cầu chất lượng thấp; Dự án không thải nước thải sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh

- Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

- Dung tích thiết kế 3m³/bể: Khu nhà xưởng 01 bể; khu văn phòng 02 bể; khu nhà ăn 01 bể; nhà bảo vệ 01 bể.

b) Công trình xử lý sơ bộ nước thải nhà bếp

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà bếp → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

- Dung tích thiết kế bể tách mỡ: 10m^3 .

c) Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh sau khi qua bể tự hoại/Nước thải nhà ăn, nhà bếp sau khi qua bể tách mỡ → bể thu gom → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

- Công suất thiết kế: $20\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Thông số kỹ thuật: Bể thu gom $2,59\text{ m}^3$ ($1,2\text{m} \times 1,2\text{m} \times 1,8\text{m}$); bể điều hòa $12,84\text{ m}^3$ ($3,11\text{m} \times 1,4\text{m} \times 2,95\text{m}$); bể thiếu khí $14,97\text{ m}^3$ ($2,67\text{m} \times 1,9\text{m} \times 2,95\text{m}$); bể hiếu khí $18,35\text{ m}^3$ ($3,11\text{m} \times 2,0\text{m} \times 2,95\text{m}$); bể lắng $7,97\text{ m}^3$ ($1,8\text{m} \times 1,5\text{m} \times 2,95\text{m}$); bể khử trùng $2,59\text{ m}^3$ ($1,2\text{m} \times 1,2\text{m} \times 1,8\text{m}$); bể chứa bùn $3,84\text{ m}^3$ ($2,0\text{m} \times 0,65\text{m} \times 2,95\text{m}$).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl $0,0625\text{ kg}/\text{m}^3$ nước thải; cơ chất $0,01\text{ kg}/\text{m}^3$ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Công trình xử lý nước thải không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết như máy thổi khí, máy bơm,... để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời khi có sự cố.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình vận hành đã xây dựng; theo dõi, ghi chép vào sổ nhật ký vận hành, khi phát hiện sự cố báo cáo ngay với người chủ quản để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 20 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm tại bể gom và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*

Theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 1 ngày, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý lấy tại vị trí xả nước thải ra hệ thống thoát nước chung của KCN Đại An mở rộng trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Đại An mở rộng theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.6. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp Đại An mở rộng nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty TNHH một thành viên phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đại An để có biện pháp xử lý.

3.7. Công ty TNHH bao bì xanh Sing Home chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2160/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

01 nguồn phát sinh: Ống thải hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất màng mút xốp (màng xốp) EPE.

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: Ống thải hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất màng mút xốp (màng xốp) EPE.

2.2. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, vĩ chiều 3°)

$$X(m) = 2315343; Y(m) = 578963.$$

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $13.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn từ 8-16h/ngày.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 1,0$; $K_v = 0,6$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	120		
3	CO	mg/Nm^3	600		
4	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	510		
5	SO_2	mg/Nm^3	300		
6	Xylen	mg/Nm^3	870		
7	Butanol	mg/Nm^3	360		
8	Toluen	mg/Nm^3	750		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường

không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Khí thải từ quá trình sản xuất màng mút xốp (màng xốp) EPE được dẫn vào thiết bị xử lý khí thải (bằng than hoạt tính) bằng quạt hút (Motor quạt hút có công suất quạt 10 kW, lưu lượng 13.000m³/h). Tại thiết bị xử lý khí thải hỗn hợp khí sẽ được lọc và hấp phụ bởi hệ lọc than hoạt tính hiệu suất cao bao gồm các khay lọc than hoạt tính, các hợp chất hữu cơ sẽ bị giữ lại trong các lỗ rỗng của than hoạt tính, khí sạch sau xử lý được thoát ra ngoài qua ống thoát khí (Cao 5m, kích thước D650mm, bằng inox).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi khí thải → chụp hút → đường ống thu gom → thiết bị xử lý khí thải than hoạt tính → quạt hút → Ống thoát khí.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Quạt hút (1 cái): Lưu lượng: 13.000 m³/h; công suất: 10 kW; điện áp: 380V/50Hz.

+ Chụp hút mùi (3 bộ): Bộ 1: kích thước 1.400mm x 700mm; bộ 2: kích thước 700m x 700mm; bộ 3: kích thước 900m x 900mm.

+ Thiết bị xử lý khí thải than hoạt tính: Kích thước LxWxH: 0,8x1,32x1,425m.

+ Ống khói (1 cái): Cao 5m, kích thước D650mm, bằng inox.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, khối lượng: 260kg, thời gian thay thế: 06 tháng/lần.

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, thiết bị xử lý, quạt hút.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi bị hỏng.

- Biện pháp khắc phục sự cố:
 - + Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện dừng hoạt động.
 - + Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.
 - + Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).
 - + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).
 - + Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất màng mút xốp (màng xốp) EPE.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu:* Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. *Tần suất lấy mẫu:* Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*), cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty TNHH bao bì xanh Sing Home chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục III
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2160/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất màng mút xốp (màng xốp) EPE.
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 03: Khu vực HTXL khí thải khu vực sản xuất màng mút xốp (màng xốp) EPE.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰.

- Nguồn số 1: X(m) = 2316052; Y(m) = 579074.
- Nguồn số 2: X(m) = 2315079; Y(m) = 579052.
- Nguồn số 3: X(m) = 2315343; Y(m) = 578963.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2160/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Giẻ lau, vật liệu dính, nhiễm dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	50	18 02 01	KS
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	200	17 01 06	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06	NH
4	Ắc quy thải	Rắn	50	19 06 01	NH
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	82	18 01 03	NH
6	Bao bì mềm thải	Rắn	25	18 01 01	NH
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	200	18 01 02	NH
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	56	18 01 03	NH
9	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	520	12 01 04	NH
	Tổng		1.193		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì nguyên liệu hỏng, palet gỗ hỏng	Rắn	1.000	18 01 05 18 01 06	TT-R
2	Sản phẩm lỗi, hỏng	Rắn	2.000	19 03 04	TT-R
3	Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại, hồ ga lắng cặn	Rắn/bùn	1.800	12 06 13	TT
4	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước.	Bùn	1.200	12 06 11	TT

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
5	Mực in thải	Rắn	5	08 02 06	TT
6	Hộp mực in thải	Rắn	2	08 02 08	TT
7	Bùn thải từ quá trình vệ sinh các bồn trộn nguyên liệu	Bùn	3.000	09 03 03	TT
	Tổng		9.007		

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 4,68 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Trang bị các thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 50-200 lít, làm bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín. Trên mỗi thùng có kí hiệu cảnh báo nguy hiểm, hình ảnh và tên các loại chất thải nguy hại.

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại: bố trí 01 kho chứa CTNH có diện tích 72m² (chiều dài 12m, chiều rộng 6m) đặt góc phía Đông Bắc. Kho CTNH đặt tiếp giáp với kho rác thải sinh hoạt và kho chứa chất thải công nghiệp thông thường (nằm trong nhà xưởng 1). Kho có nền bê tông, tường ốp tôn cao đến mái. Mái hệ khung kèo thép, lợp tôn, cửa ra vào có biển báo.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- 20 thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 50-200 lít, làm bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín.

- Kho lưu chứa CTR công nghiệp thông thường: diện tích 72m² (chiều dài 12m, chiều rộng 6m) đặt góc phía Đông Bắc. Kho đặt tiếp giáp với kho rác thải sinh hoạt và kho CTNH (nằm trong nhà xưởng 1). Kho có nền bê tông, tường ốp tôn cao đến mái. Mái hệ khung kèo thép, lợp tôn, cửa ra vào có biển báo.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 10-30 lít/thùng tại các vị trí phát sinh chất thải như nhà ăn, nhà văn phòng, xưởng sản xuất, xung quanh sân đường.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2160/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH bao bì xanh Sing Home đã hoàn thành các nội dung theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

4. Chấp hành nghiêm các yêu cầu của cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.